

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN TRẺ EM

Số: 324/BVTE-KD

Về việc đề nghị các công ty báo giá
hóa chất xét nghiệm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất xét nghiệm của Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng quý III năm 2023 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng

Địa chỉ: Phố Việt Đức, phường Lãm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Dược sĩ Phạm Thị Phụng, nhân viên khoa Dược, số điện thoại: 0339795452,
Email: cungungvthcbvte@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận qua email: cungungvthcbvte@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 06 tháng 7 năm 2023 đến trước 17h ngày 17 tháng 7 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá tại Phụ lục 1 đính kèm công văn này.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: khoa Dược – Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: theo đơn dự trù của chủ đầu tư.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: không tạm ứng.

- Tiến độ thanh toán: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu 100% giá trị hợp đồng hoặc theo giá trị khối lượng hoàn thành hàng tháng trong vòng 90 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Các thông tin khác:

Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam báo giá theo mẫu tại Phụ lục 2 đính kèm công văn này.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC 
PHÓ GIÁM ĐỐC 

BSCKII. Trần Minh Cảnh

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC HÀNG HÓA

(Đính kèm Công văn số 924/BVTE-KD ngày 05/7/2023 của Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
I. Hóa chất xét nghiệm Huyết học				
1	Anti-A	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu Lọ $\geq 10\text{ml}$	20	lọ
2	Anti-AB	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên A và B trên bề mặt hồng cầu Lọ $\geq 10\text{ml}$	20	lọ
3	Anti-B	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu Lọ $\geq 10\text{ml}$	20	lọ
4	Card khẳng định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính kháng nguyên A, B and D (Rh1) trên tế bào hồng cầu người. Cassette bao gồm có 6 cột: - Cột 1 và 4: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-A (IgM) (dòng MHO4 và 3D3), FD & C Blue Số 1 - Cột 2 và 5: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-B (IgM) (dòng NB10.5A5 và NB1.19), FD & C Số 5 - Cột 3 và 6: Kháng thể đơn dòng từ người Anti-D (IgM) (dòng D7B8). Hộp ≥ 100 cassetts	3	Cassette
5	Card xét nghiệm hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường	Cassette xét nghiệm định tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu. Dùng trong xét nghiệm hòa hợp phát máu, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường trong môi trường AHG trên Hệ thống tự động Autovue Innova/Ortho Vision/Ortho Vision Max và Hệ thống bán tự động Ortho Workstation. Cassette bao gồm có 6 giếng: - Giếng 1 đến 6: Anti-Human Globulin Anti-IgG (Rabbit) (Green). Hộp ≥ 100 cassetts	2	Cassette
6	Dung dịch tăng cường phản ứng	Dung dịch nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tăng cường phản ứng của xét nghiệm ngưng kết gián tiếp trên Hệ thống tự động. Mỗi lọ chứa 0,03M natri clorua, glycine, glucose, phosphate, nucleoside và purine cũng như các chất bảo quản chloramphenicol, thrimethoprim và sulfamethoxazole. Hộp $\geq 3 \times 10 \text{ ml}$	2	Lọ
7	Card định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu	Cassette chủ yếu sử dụng để xác định kháng thể kháng hồng cầu nhóm máu ABO và sàng lọc kháng thể đối với ngưng kết trực tiếp như sàng lọc kháng thể, hòa hợp phát máu trên Hệ thống tự động. Cassette bao gồm có 6 giếng: - Giếng 1 đến 6: Môi trường nước muối Chất tăng cường được tối ưu hóa để sử dụng trong xét nghiệm nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. Hộp ≥ 100 cassetts	2	Cassette
8	Anti human globulin	Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d. Lọ $\geq 10\text{ml}$	2	Lọ
9	Hóa chất kiểm tra giá trị mức cao máy huyết học 26 thông số	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học. Thành phần thuốc thử: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng với chất bảo quản. Lọ $\geq 3\text{ml}$	2	lọ

Th *llul*

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
10	Hóa chất kiểm tra giá trị mức thấp máy xét nghiệm 26 thông số	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần thuốc thử: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng với chất bảo quản. Lọ $\geq 3\text{ml}$	2	lọ
11	Hóa chất kiểm tra giá trị bình thường máy huyết học 26 thông số	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần thuốc thử: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng với chất bảo quản. Lọ $\geq 3\text{ml}$	2	lọ
12	Dung dịch ly giải bạch cầu 5 thành phần	Hóa chất ly giải bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học dạng: lỏng. Thành phần tối thiểu: Sodium salts $< 3.4\%$; Buffers $< 1.2\%$; Chai ≥ 1 lít	1	chai
13	Dung dịch pha loãng chạy máy huyết học	Dung dịch pha loãng chạy máy huyết học. Thành phần tối thiểu: Sodium chloride $< 1.0\%$; Buffers $< 1.1\%$. Thùng ≥ 20 lít	12	thùng
14	Dung dịch rửa máy huyết học	Dung dịch rửa máy huyết học. Thành phần tối thiểu: Chất tẩy rửa $< 1,0\%$; Natri hypochlorite $< 12,0\%$; Natri hydroxit $< 3,5\%$; Lọ $\geq 100\text{ml}$	2	lọ
15	Dung dịch ly giải hồng cầu chạy máy huyết học	Dung dịch ly giải hồng cầu nhằm 5 thành phần bạch cầu NEU, LYM, EOS, MÔN, BASO và đo huyết sắc tố dùng cho máy xét nghiệm huyết học. Thành phần tối thiểu: Surfactants $< 3.6\%$; Buffers $< 1.0\%$. Hộp ≥ 5 lít	1	hộp
16	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học CellDyn Abbott Dùng cho máy: CD3700 Thành phần tối thiểu: Inorganic salt; organic buffer; Detergent Thùng ≥ 20 lít	15	Hộp
17	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học CellDyn Abbott Dùng cho máy : CD3700 Dung dịch pha loãng. Thành phần tối thiểu: Inorganic salt ; Organic buffer Thùng ≥ 20 lít	30	Hộp
18	Hóa chất ly giải bạch cầu	Hóa chất ly giải bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học CellDyn : CD3700 Thành phần tối thiểu: detergent; organic buffer. Thùng ≥ 20 lít	7	Hộp
19	Hóa chất rửa máy huyết học	Dung dịch rửa máy đậm đặc. Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%) hộp $\geq 4\text{ml} \times 20$	3	Hộp
20	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Dung dịch nhuộm các tế bào bạch cầu nhằm xác định số lượng 4 nhóm bạch cầu neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9% hộp $\geq 42\text{ml} \times 2$	1	Hộp
21	Hóa chất ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% hộp $\geq 5\text{l} \times 1$	2	Hộp
22	Hóa chất đo nồng độ hemoglobin trong máu	Sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu. Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1,7 g/L. Hộp $\geq 500\text{ml} \times 3$	1	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
23	hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	Sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%. Hộp ≥ 5 lít x1	2	Hộp
24	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người. Lọ ≥ 3ml	3	Lọ
25	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người. Lọ ≥ 3ml	3	Lọ
26	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người. Lọ ≥ 3ml	3	Lọ
27	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu. Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02% . Thùng ≥ 20L x1	10	thùng
28	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy. Thành phần: Subtilisin <5.0%; Anti-Microbial Agent <1.0%; Buffer <25.0%; Stabilizer <3.0% Polyoxyethylene Ether <10.0%. Hộp ≥ 2x50ml	1	Hộp
29	QC cho xét nghiệm huyết học máu toàn	QC cho xét nghiệm huyết học máu toàn. Hộp ≥ 6 tuýp x3mL	3	Hộp
30	Dung dịch ly giải	Dung dịch ly giải . Thể tích: 3.8 L Thành phần: Quaternary; Ammonium Salt <10.0%; Potassium Cyanide <0.04%. Hộp ≥ 3.8 L	2	hộp
31	Hóa chất xét nghiệm điện di	Bộ kit để tách hemoglobin bình thường (A và A2) và để phát hiện các biến thể chính của hemoglobin: S hoặc D và C hoặc E, bằng kỹ thuật điện di trên agarose gel kiểm (pH 8.5) Hộp ≥ 10gel	6	Hộp
32	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian Kaolin thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương: Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.6 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 0.7 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 3.5 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 2.6 CV%. Hộp ≥ 6 x 5ml	6	hộp
33	Hóa chất rửa máy đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước , hộp ≥ 6x2.5l	12	hộp
34	Hóa chất định lượng yếu tố IX	Hóa chất xét nghiệm yếu tố IX, bao gồm huyết tương người có citrat, dạng đông khô, đã loại trừ yếu tố IX bằng cách hấp thụ miễn dịch chọn lọc. hộp ≥ 6x1ml	1	hộp
35	Hóa chất định lượng yếu tố VIII	Hóa chất xét nghiệm yếu tố VIII, bao gồm huyết tương người có citrat, dạng đông khô, đã loại trừ yếu tố VIII bằng cách hấp thụ miễn dịch chọn lọc. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 6.4 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.3 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 8.4 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 7.5 CV% hộp ≥ 6 x 1ml	1	hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
36	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1%, hộp ≥ 24x15ml	2	hộp
37	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin, hộp ≥ 12x4ml	1	hộp
38	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm PT. - R1: Chứa Thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: Dung môi hòa tan có chứa canxi. Hộp ≥ 6x5ml	8	hộp
39	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. Hộp ≥ 24x15ml	1	Hộp
40	Hóa chất nội kiểm	Huyết tương người có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số: PT, aPTT, Fibrinogen, TT, yếu tố II, yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố VIII, yếu tố IX, yếu tố X, yếu tố XI, yếu tố XII, AT III, Protein S, Protein C, Plasminogen, Antiplasmin, Reptilase. Hộp ≥ 12 x 2 x 1 ml	1	hộp
41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Thành phần chính: R1: Ellagic Acid, BSA, Sodium Azide, Buffer R2: CaCl ₂ . Hộp ≥ APTT: 5x5ml + CaCl ₂ : 5x5ml	4	Hộp
42	Dung dịch rửa đầu kim cho máy đông máu	Dung dịch rửa đầu kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động. Thành phần chính: Sodium Hypochlorite. Hộp ≥ 50ml	10	Hộp
43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Thành phần chính: R1: Bovine Thrombin, BSA, Buffers, Sodium Azide R2: Imidazole Buffer Solution (IBS): Imidazole buffer, Sodium Azide as preservative. Hộp ≥ FIB: 5x5ml + Buffer: 3x30ml	4	Hộp
44	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức 1	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức 1. Hộp ≥ 10x1ml	1	Hộp
45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA, CaCl ₂ , Buffers, Sodium Azide Hộp ≥ 10x5ml	4	Hộp

II. Hóa chất xét nghiệm Hóa sinh

46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol. Thành phần: Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 4x1 ml	3	Hộp
47	Dung dịch hệ thống để làm sạch bộ phận phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hệ thống để làm sạch bộ phận phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: potassium hydroxide, chất tẩy. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 2 x 2 L	12	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
48	Dung dịch hệ thống để tạo tín hiệu điện hóa	Dung dịch hệ thống để tạo tín hiệu điện hóa Thành phần: đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 2 \times 2$ L	12	Hộp
49	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát tín hiệu	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát tín hiệu Thành phần: đệm phosphate, natri chloride, chất tẩy. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 5 \times 600$ ml	12	Hộp
50	Thuốc thử xét nghiệm ACTH	Hóa chất xét nghiệm ACTH Thành phần: Anti-ACTH-Ab~Ru(bpy). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	1	Hộp
51	Thuốc thử xét nghiệm FSH	Hóa chất định lượng nội tiết tố kích thích nang trứng trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng FSH biotin hóa (chuột) Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 100 test	2	Hộp
52	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Hóa chất định lượng thyroxine (FT4) tự do Thành phần: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 200 test	1	Hộp
53	Thuốc thử xét nghiệm IgE	Hóa chất định lượng IgE Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng IgE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	10	Hộp
54	Thuốc thử xét nghiệm LH	Hóa chất định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể LH trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin (chuột) Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 100 test	1	Hộp
55	Thuốc thử xét nghiệm T3	Hóa chất dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 200 test	1	Hộp
56	Thuốc thử xét nghiệm Testosterone	Hóa chất xét nghiệm định lượng nội tiết tố sinh dục Testosterone trong huyết thanh/ huyết tương người theo phương pháp Điện hóa phát quang. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin, Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 100 test	1	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
57	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Anti-troponin T-Ab-biotin, Anti-troponin T-Ab-Ru(bpy) Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 200 test	6	Hộp
58	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Khoảng đo: 0.01 - 100 uIU/mL; Khoảng tham chiếu: 0.27 - 4.2 uIU/mL	1	Hộp
59	Đầu côn/cốc phản ứng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Cúp và tip dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch cobas e 601/cobas e 602. Chất liệu nhựa Hộp ≥ 8 x 6 x (84 tip + 84 cốc) + 8 Wasteliner M	1	Hộp
60	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	Chất thử miễn dịch để định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT, Mẫu chuẩn chứa huyết thanh Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	18	Hộp
61	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	- Hóa chất định lượng Alanine amino transferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Đệm TRIS, L-alanine, albumin, LDH (vi sinh), 2-Oxoglutarate; NADH - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 500 test	18	Hộp
62	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	- Hóa chất định lượng Aspartate amino transferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Đệm TRIS, L-alanine, albumin, LDH (vi sinh), NADH, 2-oxoglutarate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 500 test	18	Hộp
63	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	- Hóa chất định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: CAPSO; NM-BAPTA - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 300 test	6	Hộp
64	Thuốc thử xét nghiệm Ure	- Hóa chất định lượng Urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaCl, Đệm TRIS, 2-oxoglutarate, NADH, ADP, urease, GLDH - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 500 test	20	Hộp
65	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	- Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: creatinase; sarcosine oxidase; ascorbate oxidase; catalase; peroxidase; 4-aminophenazone; kali hexacyanoferrate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 test	44	Hộp
66	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	- Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Citrate, xanh bromcresol - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 300 test	10	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
67	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	- Hóa chất định lượng sắt trong huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Acid citric, thiourea, Natri ascorbate, FerroZine - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 200 test	15	Hộp
68	Thuốc thử xét nghiệm CRP	- Hóa chất dùng để định lượng CRP trong máu. - Thành phần: Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 test	24	Hộp
69	Thuốc thử xét nghiệm IgA	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgA - Thành phần: R1: Đệm TRIS; NaCl; polyethylene glycol R2: Kháng thể kháng IgA người (dê); đệm TRIS; NaCl - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 150 test	3	Hộp
70	Thuốc thử xét nghiệm IgG	- Thuốc thử xét nghiệm IgG - Thành phần: R1 Đệm TRIS; NaCl; polyethylene glycol R2 Kháng thể kháng IgG người (dê); đệm TRIS; NaCl - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 150 test	3	Hộp
71	Thuốc thử xét nghiệm IgM	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgM - Thành phần: R1: Đệm TRIS; NaCl; polyethylene glycol R2: Kháng thể kháng IgM người (dê); đệm TRIS; NaCl - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 150 test	3	Hộp
72	Thuốc thử xét nghiệm Transferrin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Transferrin Thành phần: R1: Đệm phosphate; NaCl; polyethylene glycol R2: Kháng thể kháng transferrin người (thỏ), NaCl - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	2	Hộp
73	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng lipase trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: R1: Đệm BICINa; colipase (tụy heo); Na deoxycholate; calcium chloride R2: Đệm tartrate; 1,2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaric acid-(6-methylresorufin) ester; taurodeoxycholate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 200 test	4	Hộp
74	Thuốc thử xét nghiệm CK	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK - Thành phần: R1: Đệm Imidazole; EDT; Mg^{2+} ; ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP ⁺ (nấm men); N-acetylcysteine; HK (nấm men); G6PDH (E. coli) R2: Đệm CAPSO*; glucose; EDTA; creatine phosphate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 200 test	8	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
75	Thuốc thử xét nghiệm Protein	- Xét nghiệm dùng để định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy người - Thành phần: R1: Natri hydroxide; EDTA-Na R2: Benzethonium chloride - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 150 test	2	Hộp
76	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	- Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người và trẻ em - Thành phần: Phosphate; Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 250 test	2	Hộp
77	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	- Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Acid phosphoric; HEDTA; NaCl. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 350 test	2	Hộp
78	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm điện giải đồ	- Dung dịch pha loãng chạy điện giải. - Thành phần: đệm HEPES, triethanolamine - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp $\geq 5 \times 300$ mL	2	Hộp
79	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	- Hóa chất định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm MES, Mg^{2+}, ATP; NADP, Đệm HEPES - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 800 test	8	Hộp
80	Hóa chất tham chiếu cho xét nghiệm điện giải đồ	- Dung dịch cung cấp một điện thế tham chiếu ion ổn định mạnh trong điện cực tham chiếu cần thiết cho mỗi lần đo ISE. - Thành phần: Tối thiểu gồm kali chloride - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp $\geq 5 \times 300$ mL	2	Hộp
81	Thuốc thử xét nghiệm C3	- Thuốc thử xét nghiệm C3 - Thành phần: Đệm TRIS; Kháng thể kháng C3c người (dê) - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 100 test	2	Hộp
82	Thuốc thử xét nghiệm C4	- Thuốc thử xét nghiệm C4 - Thành phần: R1: Đệm TRIS; polyethylene glycol R2: Kháng thể kháng C4 người (dê) - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 100 test	2	Hộp
83	Dung dịch hiệu chuẩn của xét nghiệm điện giải	- Là dung dịch chuẩn nền trên máy xét nghiệm hóa sinh - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Đệm HEPES - Triethanolamine - Natri chloride - Natri acetate - Kali chloride - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp $\geq 5 \times 600$ Ml	4	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
84	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	- Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng trên máy sinh hóa - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaOH - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 66 Ml	16	Hộp
85	Thuốc thử xét nghiệm amylase tụy	- Hóa chất xét nghiệm Amylase tụy trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các: Đệm HEPES; kháng thể đơn dòng (chuột) - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 200 test	4	Hộp
86	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	- Hóa chất định lượng HbA1c trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết - Thành phần: Đệm MES; đệm TRIS; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu); - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 150 test	1	Hộp
87	Dung dịch chất phụ gia làm giảm sức căng bề mặt	- Dung dịch chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống cobas c. - Thành phần: Chất tẩy - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 12 \times 59$ mL	1	Hộp
88	Thuốc thử xét nghiệm ALP	- Xét nghiệm dùng để định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: - 2-amino-2-methyl-1-propanol; magnesium acetate; kẽm sulfate; N-(2-hydroxyethyl)-ethylenediamine triacetic acid - p-nitrophenyl phosphate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 200 test	2	Hộp
89	Hóa chất pha loãng xét nghiệm sinh hóa	- Chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm - Thành phần: NaCl 9 % - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 50 mL	1	Hộp
90	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	- Dung dịch rửa tính kiềm cho công phản ứng - Thành phần: NaOH - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 2 \times 1,8$ L	6	Hộp
91	Dung dịch rửa kim hút cho máy sinh hóa	- Dung dịch rửa kim hút mẫu - Thành phần: NaOH 1 mol/L - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 12 \times 59$ mL	1	Hộp
92	Dung dịch rửa kim hút cho máy sinh hóa	12 x 68 mL	1	Hộp
93	Thuốc thử xét nghiệm lactate dehydrogenase	- Thuốc thử xét nghiệm lactate dehydrogenase - Thành phần: -N-methylglucamine; lithium lactate -NAD - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 300 test	2	Hộp

Handwritten signature and mark

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
94	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	- Hóa chất dùng để định lượng ferritin trong máu. - Thành phần: Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người (thỏ) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 test	10	Hộp
95	Thuốc thử xét nghiệm D-Dimer	- Thuốc thử xét nghiệm D-Dimer - Thành phần: Đệm/HCl; Hạt latex phủ kháng thể đơn dòng kháng D-Dimer - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	8	Hộp
96	Thuốc thử xét nghiệm Mg (Magnesi)	- Thuốc thử xét nghiệm Mg (Magnesi) - Thành phần: R1: Đệm TRIS/6-aminocaproic acid; EGTA R2: Xanh xylidyl - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 test	10	Hộp
97	Dung dịch rửa chứa acid	Thành phần : Citric acid monohydrate, Oxalic acid dihydrate, Polyethylene glycol, Methanol, Monochloroacetic acid Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 2 \times 500$ mL	2	Hộp
98	Dung dịch rửa chứa kiềm	Thành phần : NaOCl, NaOH, KOH. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 2 \times 500$ mL	2	Hộp
99	Hóa chất định lượng Na, K, Cl	Hoá chất dùng để định lượng Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Hộp $\geq 2 \times 2$ L	2	Hộp
100	Dung dịch rửa hệ thống	Thành phần : 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one; 2-methyl-4-isothiazolin-3-one. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 2 \times 500$ mL	1	Hộp
101	Dung dịch rửa kim thuốc thử	Được dùng để rửa kim hút mẫu và chất thử của hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: 2-aminoethanol, Sodium acetate, 3-methyl-3-methoxybutanol, Diethylene glycol monoethyl ether, Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer, Polyoxyalkylene ether, Polyoxyethylene ether, Citric acid Hộp $\geq 2 \times 500$ mL	1	Hộp
102	Thuốc thử xét nghiệm kẽm	Hóa chất dùng cho xét nghiệm kẽm. Thành phần: 5-Br-PAPS, Bicarbonate buffer, Sodium citrate, Dimethylglyoxime, detergent Hộp $\geq 4 \times 100$ ml	4	Hộp
103	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa AU Hộp $\geq 1 \times 2$ lít	6	Hộp
104	Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT	Hóa chất đậm đặc dùng cho xét nghiệm ALT. Phương pháp IFFC. Dãi đo: 8-800 U/L Hộp $\geq 4 \times 50$ ml + 4 x 12,5 ml	3	Hộp
105	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT	Hóa chất đậm đặc dùng cho xét nghiệm AST. Phương pháp IFFC. Dãi đo: 6-800 U/L Hộp $\geq 4 \times 50$ ml + 4 x 12,5 ml	3	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
106	Hóa chất xét nghiệm α -AMYLASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α - Amylase. Phương pháp IFCC. Hộp $\geq 4 \times 32\text{ml} + 4 \times 8\text{ml}$	2	Hộp
107	Hóa chất xét nghiệm G6PDH.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm G6PDH. Hộp $\geq 2 \times 18\text{ml} + 2 \times 1,5\text{ml} + 120\text{ml}$	1	Hộp
108	Hóa chất xét nghiệm Canxi	Hóa chất đậm đặc dùng cho xét nghiệm Canxi. Phương pháp Arsenazo. Dải đo: 0.01-16 mg/dL for serum; 0.1-40 mg/dL for urine Hộp $\geq 4 \times 30\text{ml}$	1	Hộp
109	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hóa chất đậm đặc dùng cho xét nghiệm Glucose. Phương pháp Exokinase. Dải đo: 2-600 mg/dL. Hộp $\geq 4 \times 45\text{ml} + 4 \times 15\text{ml}$	3	Hộp
110	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hóa chất đậm đặc dùng cho xét nghiệm Albumin. Phương pháp BCG. Dải đo: 0.12-6 g/dL Hộp $\geq 4 \times 29\text{ml}$	1	Hộp
111	Hóa chất xét nghiệm Total Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin. phương pháp DPD. Dải đo 0.02 - 30mg/dL. Hộp $\geq 4 \times 52,5\text{ml} + 4 \times 52,5\text{ml}$	1	Hộp
112	Hóa chất xét nghiệm Magnesium	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium. Dải đo: 0.2 – 7.0 mg/dL for serum và 0.2 – 22.0 mg/dL for Urine. Phương pháp: Xylidyl blue Hộp $\geq 4 \times 40\text{ml}$	2	Hộp
113	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea. Phương pháp Urease UV. Dải đo: 0.7-500mg/dL và 8.5-4800mg/dL for urine. Hộp $\geq 4 \times 50\text{ml} + 4 \times 50\text{ml}$	2	Hộp
114	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Hóa chất đậm đặc dùng cho xét nghiệm Creatinine. Phương pháp Jaffe kinetic. Dải đo 0-30 mg/dL for serum. 0-400 mg/dL for urine. Hộp $\geq 4 \times 38\text{ml} + 4 \times 25\text{ml}$	2	Hộp
115	Hóa chất xét nghiệm Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt. Hóa chất đậm đặc. dải đo: Iron:4.9-1000ug/dL Hộp $\geq 4 \times 27\text{ml} + 4 \times 27\text{ml}$	1	Hộp
116	Hóa chất xét nghiệm Total protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total protein. Hóa chất đậm đặc, dải đo: 0.25-14g/dL . phương pháp Biuret. Hộp $\geq 4 \times 50\text{ml} + 4 \times 50\text{ml}$	1	Hộp
117	Hóa chất định lượng CRP	Hóa chất đậm đặc dùng cho xét nghiệm CRP Latex. Phương pháp Turbidimetry. Dải đo 0.1-160mg/L. Hộp $\geq 4 \times 9\text{ml} + 4 \times 9\text{ml}$	15	Hộp
118	Chất kiểm tra mức 1	Bột đông khô. Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa Lọ $\geq 1 \times 5\text{ml}$	3	Lọ
119	Chất kiểm tra mức 2	Bột đông khô. Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa Lọ $\geq 1 \times 5\text{ml}$	3	Lọ
120	Chất chuẩn xét nghiệm sinh hoá	Bột đông khô. Calib cho các xét nghiệm Lọ $\geq 1 \times 5\text{ml}$	1	Lọ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
121	Test phát hiện Protein phản ứng C trong mẫu huyết thanh (CRP)	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng C-Reactive Protein (CRP) của các bệnh viêm nhiễm. Hộp ≥ 100 test	6	Hộp
122	Que thử nước tiểu 10 thông số	Được dùng cho máy phân tích nước tiểu bán tự động. 10 thông số xét nghiệm của que thử nước tiểu bao gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen. Hộp ≥ 100 test	900	Test
123	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Dùng để đo bán định lượng acid ascorbic, bạch cầu, keton, nitrit, urobilinogen, bilirubin, protein, glucose, trọng lượng riêng, máu và pH trong nước tiểu Hộp ≥ 100 test	4000	Test
124	Dung dịch làm sạch dùng cho máy phân tích nước tiểu	Thành phần: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Chai ≥ 500 ml	3	Chai
125	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Thành phần có nguồn gốc từ động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Lọ ≥ 8 ml	1	Lọ
126	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Thành phần có nguồn gốc từ động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Lọ ≥ 8 ml	1	Lọ
127	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 3	Thành phần có nguồn gốc từ động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Lọ ≥ 8 ml	1	Lọ

III. Hóa chất xét nghiệm Vi sinh

128	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	1	Hộp
129	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	1	Hộp
130	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	1	hộp
131	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	1	Hộp
132	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2. Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	1	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
133	Thẻ định danh nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men Hộp ≥ 20 thẻ	1	Hộp
134	0.45% Sodium Chloride	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2 Chai ≥ 500ml	2	Chai
135	Thẻ định danh phế cầu	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của <i>S. pneumoniae</i> , beta-hemolytic <i>Streptococcus</i> , và <i>Viridans Streptococcus</i> với các kháng sinh khi sử dụng theo đúng hướng dẫn của sổ tay Thông tin sản phẩm Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C	2	Hộp
136	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần bao gồm: Peptone, Chromogenic mix, Agar Hộp ≥ 400g	2	Hộp
137	Môi trường chọn lọc phân biệt dùng để phân lập Salmonella và các chủng Shigella	Môi trường chọn lọc phân biệt dùng để phân lập Salmonella và các chủng Shigella từ bệnh phẩm lâm sàng và thực phẩm. Thành phần: 'Lab-Lemco' powder, Peptone, Lactose, Bile salts, sodium citrate, sodium thiosulphate, Ferric citrate, Brilliant green, Neutral red, Agar. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 500g	1	Hộp
138	Thạch mueller máu	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa ≥ 90mm. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Sheep Blood, Agar Hộp ≥ 10 đĩa	70	Hộp
139	Thạch máu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa ≥ 90mm Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar Hộp ≥ 10 đĩa	1000	Hộp
140	Thạch choco	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt <i>Neisseria</i> spp. và <i>Haemophilus</i> . Đĩa ≥ 90mm Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, defibrinated sheep blood, MultiVitox, Agar Hộp ≥ 10 đĩa	800	Hộp
141	Môi trường thạch đứng dùng để phân biệt vi khuẩn đường ruột	Ống chứa 7ml môi trường thạch đứng dùng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng di động, sinh H ₂ S và sinh indole. Thành phần: Tryptone, Peptone, Ferrous ammonium sulphate, Sodium thiosulphate, Agar Hộp ≥ 10 ống	5	Hộp
142	Môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của <i>Helicobacter pylori</i>	Ống nhựa 1,5ml có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của <i>Helicobacter pylori</i> trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 50 ống	20	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
143	Bộ môi trường nuôi cấy vi sinh	Môi trường sinh màu cho sự phân lập các vi sinh trong mẫu bệnh phẩm Chai $\geq 500\text{ml}$ (250 test)	2	Chai
144	Chai cấy máu PF	Chai cấy máu chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT Hộp $\geq (30\text{ml}/\text{chai} \times 100 \text{ chai})$	100	Hộp
145	Dung dịch nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. Bộ $\geq 4 \text{ chai} \times 250\text{ml}$	1	Bộ
146	Antistreptolysin O	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. ISO-13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 100 \text{ test}$	3	Hộp
147	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin 2mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 2mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 250 \text{ khoanh}$	2	Hộp
148	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazol 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 250 \text{ khoanh}$	2	Hộp
149	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidim 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 250 \text{ khoanh}$	4	Hộp
150	Khoanh giấy kháng sinh Cefepim 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 250 \text{ khoanh}$	4	Hộp
151	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicilin 20mcg + Clavunalic 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Amoxicilin 20mcg + Clavunalic 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 250 \text{ khoanh}$	4	Hộp
152	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin 5mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 5mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 250 \text{ khoanh}$	2	Hộp
153	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin 50mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 50mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 250 \text{ khoanh}$	1	Hộp
154	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin 10mcg + Sulbactam 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Ampicillin 10mcg + Sulbactam 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 250 \text{ khoanh}$	2	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
155	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin 15mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 15mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	2	Hộp
156	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxim 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	4	Hộp
157	Khoanh giấy kháng sinh Oxacillin 1mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 1mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	1	Hộp
158	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxon 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	4	Hộp
159	Khoanh giấy kháng sinh (Piperacillin + Tazobactam) 110mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 110mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	2	Hộp
160	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	2	Hộp
161	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	1	Hộp
162	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	2	Hộp
163	Khoanh giấy kháng sinh Sulfamethoxazole 23,75mcg + Trimethoprim 1,25mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Sulfamethoxazole 23,75mcg + Trimethoprim 1,25mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	4	Hộp
164	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	2	Hộp
165	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin 5mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 5mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	4	Hộp
166	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	1	Hộp

✓ *leul*

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
167	Khoanh giấy kháng sinh Gentamycin 120mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 120mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	1	Hộp
168	Khoanh giấy kháng sinh Ticarcillin 75mcg + Clavunalic 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Ticarcillin 75mcg + Clavunalic 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	1	Hộp
169	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	4	Hộp
170	Khoanh giấy kháng sinh Linezolid	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh LINEZOLID	2	Hộp
IV. Hóa chất khác				
171	Giấy tẩm Fluorescein	Que nhuộm Fluorescein 1mg được sử dụng để đánh giá tổn thương của bề mặt nhãn cầu, đánh giá tính chất của màng phim nước mắt (đánh giá thời gian phá vỡ màng phim nước mắt (TBUT) và số lượng nước mắt). Dùng để cân chỉnh kính tiếp xúc lên bề mặt nhãn cầu.	10	Hộp
172	Sáp Paraffin để cố định mẫu/ Paraffin Type 6	Paraffin có công thức không chứa polyme nhưng vẫn đủ sự ổn định để sử dụng trong quá trình thẩm thấu và vùi mô. Thùng/ 10 gói x0,9kg.	18	Kg
173	Formalin 10%	- Formol 10% pha sẵn trong dung dịch đệm có pH trung tính 6,8-7,2, sử dụng cho việc cố định bệnh phẩm tươi. - Ổn định với nhiệt độ đông lạnh - Cô đặc giảm không gian lưu trữ - Có công thức AFIP pha sẵn giúp giảm tiếp xúc với formaldehyde. 5 lít/can	2	can
174	Chất nhuộm tiêu bản Hematoxylin	Lam nhuộm sắc nét, nhuộm sắc thể vùng nhân được phân định rõ ràng Chai 473mL	3	Chai
175	Chất nhuộm tiêu bản Eosin	Dung dịch Eosin Y được thiết kế để sử dụng trong phân tích mô học của tế bào chất và thường là chất đối lập Hematoxylin. Hồng cầu, collagen và tế bào chất của tế bào cơ hoặc biểu mô sẽ nhuộm màu với mức độ khác nhau của màu hồng. Chai 1000mL.	1	Chai
176	Hoá chất nhuộm Giemsa	Hoá chất nhuộm Giemsa 500mL/chai	2	Chai
177	Chất gắn tiêu bản Mounting Medium	Keo dán lam dạng pha sẵn, khô nhanh, chất nền là Toluene, giúp quan sát rõ và không gây ra mờ màu nhuộm kể cả lưu trữ dài Chai 118mL	1	Chai

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
178	Cartridge xét nghiệm khí máu, điện giải, Glu, Lac và Hct	Cartridge xét nghiệm khí máu, điện giải, chuyển hóa, xét nghiệm các thông số: pH, pO2, pCO2, Hct, Na+, K+, Ca++, Glucose và Lactate có tích hợp quản lý chất lượng IQM. Sử dụng cho máy phân tích khí máu GEM PREMIER 3000 / GEM PREMIER 3500 Cartridge bao gồm : hóa chất ,dung dịch chuẩn , tất cả cảm biến , kim hút, dây bơm, túi chứa thải tích hợp trong một khối. Hộp ≥ 300 test	6	Hộp

PHÓ
VIỆN
EM
★

Chuan

PHỤ LỤC 02
MẪU THÔNG TIN CHÀO GIÁ

(Đính kèm Công văn số 924/BVTE-KD ngày 05/7/2023 của Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng)

Các thông tin cơ bản trong bảng báo giá:

STT	Danh mục thiết bị y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Chi phí cho các dịch vụ liên quan	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền (VND)	Mã kê khai	Giá kê khai	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng:.....												



Đu